

Số: 931/QĐ-ĐHPVD

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 6 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học
đối với giảng viên trong Trường Đại học Phạm Văn Đồng**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG

Căn cứ Quyết định số 1168/QĐ-TTg ngày 07 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường ĐH Phạm Văn Đồng;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Quyết định số 28/2012/QĐ-UBND ngày 22/8/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Phạm Văn Đồng ;

Căn cứ Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên;

Căn cứ Quyết định số 13/2013/QĐ-TTg ngày 06/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam trong các cơ sở giáo dục và cơ sở dạy nghề;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng QLKH và HTQT,

QUYẾT ĐỊNH:

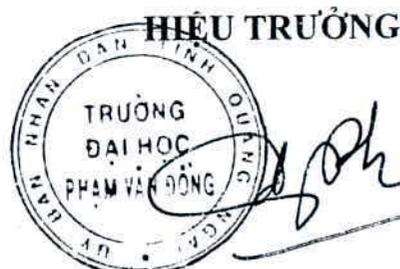
Điều 1. Ban hành Quy định về định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học đối với giảng viên trong Trường Đại học Phạm Văn Đồng.

Điều 2. Quyết định này thay thế cho Quyết định số 1308/QĐ-ĐHPVD ngày 23 tháng 8 năm 2014 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy định về định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học trong Trường ĐH Phạm Văn Đồng. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ năm học 2015-2016.

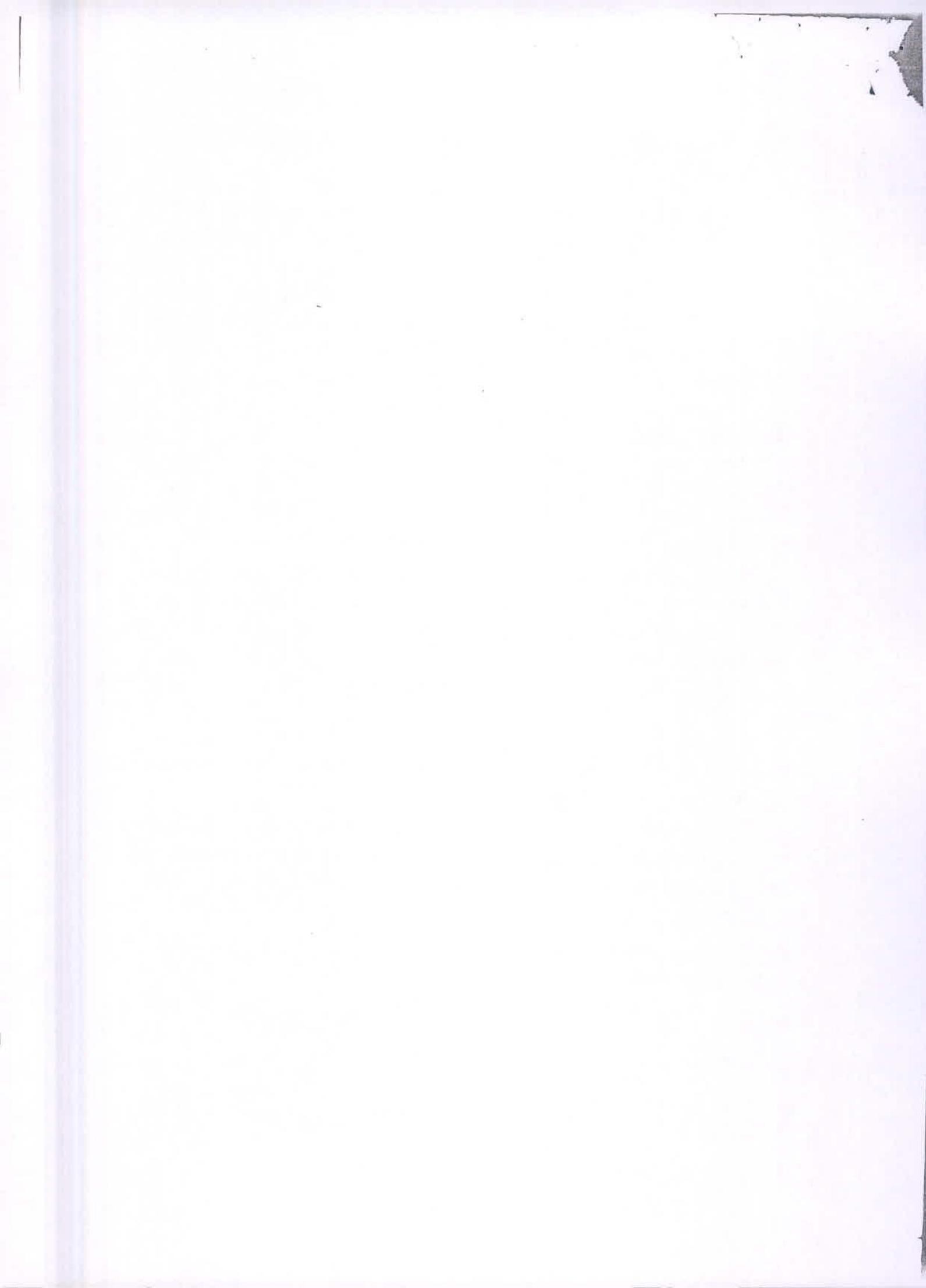
Điều 3. Các ông, bà trưởng các khoa, phòng, ban, trung tâm và các giảng viên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- HT, PHT;
- Như điều 3;
- Lưu VT, QLKH.



PGS.TS. Phạm Đăng Phước



QUY ĐỊNH**ĐỊNH MỨC GIỜ CHUẨN NCKH ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN**

Ban hành kèm theo Quyết định số: 931/QĐ-ĐHPVĐ ngày 12 tháng 6 năm 2015
của Hiệu trưởng Trường Đại học Phạm Văn Đồng

1. Định mức giờ chuẩn NCKH đối với giảng viên không kiêm nhiệm các công tác khác: 175 giờ
2. Định mức giờ chuẩn NCKH đối với giảng viên là lãnh đạo hoặc bổ nhiệm các công tác chính quyền, đoàn thể, kiêm nhiệm:

TT	Chức vụ/kiêm nhiệm	Số giờ	Ghi chú
1	Hiệu trưởng	26	
2	Chủ tịch Hội đồng trường, Phó Hiệu trưởng	35	
3	Trưởng phòng hoặc tương đương (có giảng dạy)	43	
4	Phó trưởng phòng hoặc tương đương (có giảng dạy)	52	
5	Khoa có biên chế từ 40 giảng viên trở lên hoặc có qui mô từ 800 SV trở lên:		
	a) Trưởng khoa	122	
	b) Phó trưởng khoa	131	
6	Khoa có biên chế dưới 40 giảng viên hoặc có qui mô dưới 800 SV:		
	a) Trưởng khoa	131	
	b) Phó trưởng khoa	140	
7	Trưởng bộ môn	140	
8	Phó trưởng bộ môn, trợ lý giáo vụ khoa, chủ nhiệm lớp và cố vấn học tập	148	
9	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Công đoàn Trường có bố trí cán bộ chuyên trách	122	
10	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Công đoàn Trường không bố trí cán bộ chuyên trách	87	
11	Phó bí thư Đảng ủy, Phó Chủ tịch Công đoàn Trường, Trưởng ban Thanh tra nhân dân, Trưởng Ban Nữ công, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh có bố trí cán bộ chuyên trách	140	
12	Phó bí thư Đảng ủy, Phó Chủ tịch Công đoàn Trường, Trưởng ban Thanh tra nhân dân, Trưởng Ban Nữ công, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh không bố trí cán bộ chuyên trách	105	

13	Bí thư chi bộ, Chủ tịch công đoàn bộ phận và tương đương	148	
14	Phó bí thư chi bộ, Phó chủ tịch công đoàn bộ phận và tương đương	157	
15	Bí thư Đoàn trường không chuyên trách:	52	
	a) Trường có từ 10.000 HSSV trở lên		
	b) Trường có từ 5.000 đến dưới 10.000 HSSV	70	
	c) Trường có dưới 5.000 HSSV	87	
16	Phó Bí thư Đoàn trường, Chủ tịch Hội Sinh viên, Chủ tịch Hội Liên hiệp thanh niên cấp trường:		
	a) Trường có từ 10.000 HSSV trở lên	70	
	b) Trường có từ 5.000 đến dưới 10.000 HSSV	87	
	c) Trường có dưới 5.000 HSSV	105	
17	Phó Chủ tịch Hội Sinh viên, phó Chủ tịch Hội Liên hiệp thanh niên cấp trường:		
	a) Trường có từ 10.000 HSSV trở lên	87	
	b) Trường có từ 5.000 đến dưới 10.000 HSSV	105	
	c) Trường có dưới 5.000 HSSV	122	
18	Bí thư liên chi đoàn thuộc Đoàn trường có từ 1.000 HSSV trở lên	105	

3. Định mức giờ chuẩn NCKH đối với chuyên viên được giao giờ chuẩn giảng dạy: 55 giờ

4. Quy đổi đề tài NCKH, sản phẩm khoa học và các hoạt động khoa học sang định mức giờ NCKH của giảng viên

4.1. Đề tài, dự án khoa học công nghệ

4.1.1. Cấp nhà nước, cấp tỉnh quản lý

a. Đối với chủ trì đề tài:

- Đề tài có thời gian 01 năm: 300 giờ (được nghiệm thu có kết quả đạt)
- Đề tài có thời gian 02 năm: Năm thứ nhất được tính 200 giờ (phải có báo cáo tiến độ thực hiện). Năm thứ hai được tính 200 giờ nếu có kết quả nghiệm thu đạt, nếu kết quả nghiệm thu không đạt thì không tính giờ cho năm thứ hai.

b. Đối với giảng viên phối hợp nghiên cứu: Mỗi giảng viên được tính tối đa bằng 40% định mức giờ chuẩn NCKH của chủ trì đề tài nhưng tổng số giờ NCKH của các giảng viên phối hợp không được vượt quá 120 giờ/đề tài. Số giờ NCKH của giảng viên phối hợp nghiên cứu do chủ trì đề tài xác nhận dựa trên sự đóng góp của mỗi cá nhân.

4.1.2. Cấp trường quản lý: 175 giờ

Nếu đề tài do nhiều người thực hiện thì chủ trì đề tài được tính 60% số giờ chuẩn qui định, số giờ còn lại do chủ trì đề tài phân bổ dựa trên sự cộng tác của các giảng viên tham gia nghiên cứu.

4.2. Tham gia trong hội đồng duyệt đề cương, nghiệm thu đề tài, bảo vệ luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ

4.2.1. Tham gia hội đồng duyệt đề cương, nghiệm thu đề tài NCKH

a. Đề tài cấp trường:

- Chủ tịch, ủy viên hội đồng duyệt đề cương: 5 giờ/đề cương
- Chủ tịch, ủy viên hội đồng nghiệm thu: 8 giờ/đề tài
- Thư ký hội đồng: 3 giờ/đề cương, đề tài

b. Đề tài NCKH của sinh viên:

- Chủ tịch, ủy viên hội đồng duyệt đề cương: 4 giờ/đề cương
- Chủ tịch, ủy viên hội đồng nghiệm thu: 6 giờ/đề tài

4.2.2. Tham gia hội đồng bảo vệ luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ (trong và ngoài trường)

a. Luận văn thạc sĩ:

- Chủ tịch, ủy viên hội đồng duyệt đề cương: 5 giờ/đề cương
- Chủ tịch, ủy viên hội đồng chấm: 8 giờ/luận văn

b. Luận án tiến sĩ:

- Chủ tịch, ủy viên hội đồng duyệt đề cương: 8 giờ/đề cương
- Chủ tịch, ủy viên hội đồng chấm: 12 giờ/luận án

4.3. Tham gia trong hội đồng thẩm định giáo trình, sách chuyên khảo, phản biện giáo trình, bài báo khoa học

- Chủ tịch, ủy viên, ủy viên kiêm thư ký Hội đồng: 10 giờ/giáo trình, sách
- Phản biện giáo trình, sách chuyên khảo: 20 giờ/giáo trình, sách
- Phản biện bài giảng đưa lên website: 10 giờ/bài giảng
- Phản biện bài báo khoa học:
 - + In tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường: 10 giờ/bài
 - + In kỷ yếu Hội thảo khoa học các cấp: 5 giờ/bài

4.4. Các loại bài báo khoa học

- Đăng trên các tạp chí chuyên ngành nước ngoài: 220 giờ/bài

UÔNG
AI HỘI
M VẠN Đ

- Đăng tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước, tạp chí Khoa học và Công nghệ của Trường: 175 giờ/bài

- Đăng kỷ yếu hội thảo khoa học:

+ Cấp quốc tế:	190 giờ/bài
+ Cấp quốc gia:	125 giờ/bài
+ Cấp bộ/tỉnh (trong hoặc ngoài tỉnh):	80 giờ/bài
+ Cấp cơ sở (trường, học viện, sở, v.v...):	60 giờ/bài

Bài báo do nhiều tác giả viết thì chia đều số giờ qui định cho các tác giả. Nếu bài báo được chọn báo cáo tại hội thảo cấp quốc tế hoặc quốc gia thì được cộng thêm 50 giờ/báo cáo; cấp bộ/tỉnh hoặc cấp cơ sở thì được cộng thêm 20 giờ/báo cáo.

4.5. Hội thảo khoa học, báo cáo chuyên đề tại Khoa/Bộ môn

Khoa/Bộ môn phải có kế hoạch từ đầu năm học hoặc học kỳ (đăng ký tại phòng QLKH&HTQT). Sau khi tổ chức, Khoa/Bộ môn phải nộp báo cáo tổng hợp và kèm theo tài liệu hội thảo về phòng QLKH&HTQT.

- Giảng viên có tham luận khoa học:	40 giờ/tham luận
- Giảng viên tham dự:	05 giờ/đợt

Tham luận khoa học do nhiều tác giả viết thì chia đều số giờ qui định cho các tác giả. Nếu tham luận được chọn báo cáo tại hội thảo thì được cộng thêm 10 giờ/báo cáo.

4.6. Hướng dẫn sinh viên làm đề tài NCKH, học viên làm luận văn thạc sĩ, nghiên cứu sinh làm luận án tiến sĩ

- 4.6.1. Hướng dẫn sinh viên NCKH: 25 giờ/đề tài
- 4.6.2. Hướng dẫn học viên làm luận văn thạc sĩ: 25 giờ/luận văn
- 4.6.3. Hướng dẫn nghiên cứu sinh làm luận án tiến sĩ: 50 giờ/luận án/năm

4.7. Biên soạn giáo trình môn học, sách chuyên khảo

4.7.1. Giáo trình, sách chuyên khảo được phép xuất bản: 175 giờ/giáo trình, sách.

4.7.2. Giáo trình, sách chuyên khảo được Nhà trường thẩm định và đưa lên website: 150 giờ/giáo trình, sách.

4.7.3. Bài giảng môn học được Nhà trường thẩm định và đưa lên website hoặc in lưu hành nội bộ:

- Bài giảng 2 tín chỉ:	40 giờ/bài giảng
- Bài giảng 3 tín chỉ trở lên:	60 giờ/bài giảng

Nếu giáo trình, sách chuyên khảo, bài giảng gồm nhiều tác giả cùng biên soạn thì chia đều số giờ qui định cho mỗi tác giả.

4.7.4. Sách tham khảo được phép xuất bản: 50 giờ/sách

Nếu sách tham khảo gồm nhiều tác giả cùng biên soạn thì chia đều số giờ qui định cho mỗi tác giả.

4.8. Tham dự hội thảo, hội nghị khoa học, tập huấn chuyên môn

4.8.1. Ngoài trường (có giấy mời và được Nhà trường cử đi): 10 giờ/lượt

4.8.2. Trong trường (do phòng QLKH&HTQT quản lý):

- Hội thảo, hội nghị khoa học: 5 giờ/lượt

- Tập huấn chuyên môn: 10 giờ/lượt

5. Những quy định khác

5.1. Định mức giờ chuẩn NCKH không áp dụng đối với giáo viên trung học.

5.2. Nếu tổng số giờ NCKH trong năm của giảng viên bằng hoặc lớn hơn giờ chuẩn quy định thì giảng viên đó hoàn thành nhiệm vụ NCKH trong năm, không bảo lưu, không tính vượt giờ. Nếu tổng số giờ NCKH trong năm của giảng viên lớn hơn giờ chuẩn quy định và giảng viên giảng dạy chưa đủ giờ chuẩn thì số giờ vượt trong NCKH được tính bù vào giờ chuẩn giảng dạy để làm căn cứ đánh giá, xếp loại. Nếu tổng số giờ NCKH trong năm của giảng viên nhỏ hơn giờ chuẩn quy định và giảng viên giảng dạy vượt giờ chuẩn thì số giờ vượt trong giảng dạy được tính bù vào giờ chuẩn NCKH còn thiếu trước khi tính vượt giờ.

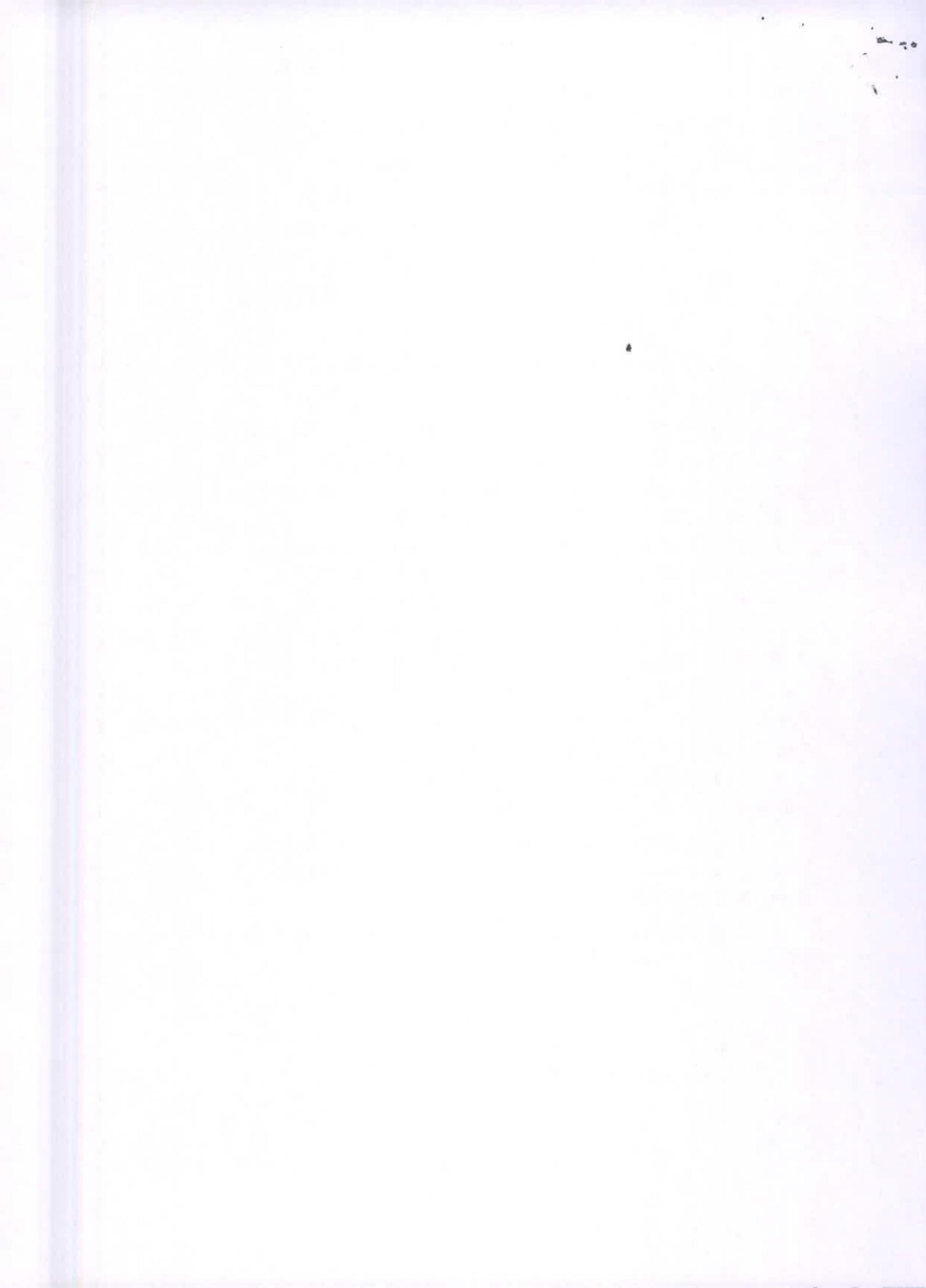
Phòng QLKH&HTQT tổng hợp giờ NCKH của giảng viên và phân loại theo mức độ hoàn thành hoặc không hoàn thành nhiệm vụ NCKH (trước khi tính bù giờ) để làm cơ sở xét thi đua khen thưởng.

5.3. Giảng viên có kiêm nhiệm công tác khác thì giờ chuẩn NCKH được giao theo định mức giờ chuẩn thấp nhất trong số các chức vụ kiêm nhiệm.

5.4. Khi kê khai giờ NCKH, yêu cầu kèm theo minh chứng (bài báo, các biên bản liên quan, giấy mời hội thảo ngoài trường, v.v...) và phải có xác nhận của phòng QLKH&HTQT.

5.5. Những nội dung không có trong qui định này, Hiệu trưởng căn cứ vào tình hình thực tế để quyết định./.





Số: 834/QĐ-ĐHPVĐ

Quảng Ngãi, ngày 23 tháng 5 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bổ sung một số nội dung của Quy định
về định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học đối với giảng viên trong
Trường Đại học Phạm Văn Đồng ban hành kèm theo Quyết định số
931/QĐ-ĐHPVĐ ngày 12/6/2015**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG

Căn cứ Quyết định số 1168/QĐ-TTg ngày 07 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường ĐH Phạm Văn Đồng;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Quyết định số 2050/QĐ-ĐHPVĐ ngày 29/12/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Phạm Văn Đồng về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Phạm Văn Đồng;

Căn cứ Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên;

Căn cứ Quyết định số 13/2013/QĐ-TTg ngày 06/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam trong các cơ sở giáo dục và cơ sở dạy nghề;

Xét đề nghị của Trưởng phòng QLKH và HTQT,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung một số nội dung của Quy định về định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học đối với giảng viên trong Trường Đại học Phạm Văn Đồng ban hành kèm theo Quyết định số 931/QĐ-ĐHPVĐ ngày 12/6/2015 như sau:

Bổ sung quy định trong Mục 4.4. Các loại bài báo khoa học

- Đối với bài báo khoa học đăng Tạp chí Khoa học & Công nghệ Trường là kết quả nghiên cứu đề tài cấp trường, tác giả lưu ý các điểm sau: Gửi bài báo trước khi nghiệm thu 10 ngày; Bài báo chỉ được đăng sau khi nghiệm thu đề tài đạt, tại kỳ hạn xuất bản cùng thời điểm trong năm học, không đăng tại kỳ hạn xuất bản thuộc thời điểm năm học sau.

- Đăng ký yếu Hội nghị khoa học cấp trường được tính **20 giờ/bài**. Bài báo được chọn báo cáo tại Hội nghị thì được chi trả tiền báo cáo viên, không cộng thêm giờ.

Bổ sung: Mục 4.9. Bảo lưu giờ NCKH

Giảng viên được bảo lưu đối với các công trình thuộc trường hợp sau:

- Giảng viên chủ trì đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp Tỉnh được nghiệm thu;
- Giảng viên có công bố khoa học quốc tế trên các tạp chí thuộc danh mục ISI/Scopus.

Thời hạn bảo lưu: 01 năm tính từ thời điểm đề tài được nghiệm thu hoặc bài báo được xuất bản.

Bổ sung: Mục 4.10. Chế độ miễn giảm đối với giảng viên nữ sinh con, nuôi con nhỏ; giảng viên đi học cao học và nghiên cứu sinh

- Giảng viên nữ sinh con trong kế hoạch (2 con) được giảm giờ chuẩn NCKH trong thời gian nghỉ sinh, số giờ giảm được tính như sau:

Giờ chuẩn NCKH cả năm

$$\text{Số giờ nghỉ sinh} = \frac{\text{—————}}{10 \text{ tháng}} \times 6 \text{ tháng}$$

- Phụ nữ có con nhỏ dưới 36 tháng được giảm 10% giờ chuẩn NCKH.
- Giảng viên đi học cao học, nghiên cứu sinh không tập trung được giảm 50% giờ chuẩn NCKH.

Điều 2. Các nội dung khác thực hiện như Quyết định số 931/QĐ-ĐHPVĐ ngày 12/6/2015. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ năm học 2016-2017.

Điều 3. Các ông, bà trưởng các đơn vị trực thuộc và các giảng viên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / *Ph*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- HT, các PHT;
- Lưu: VT, QLKH & HTQT.



PGS.TS. Phạm Đăng Phước